

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÁI NƯỚC
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 47/2023/HNGĐ-ST

Ngày 31-3-2023

V/v tranh chấp “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI NƯỚC, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tạo

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Hoàng Bé

Ông Nguyễn Thanh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thu Khiếm - Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện
Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

Ngày 31 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cái Nước, tỉnh
Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 687/2022/TLST-HNGĐ ngày 23
tháng 12 năm 2022 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:
18/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị L, sinh năm 1959 (xin vắng mặt).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Công T, sinh năm 1957 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã L, huyện C, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20 tháng 12 năm 2022 và các tài liệu, chứng cứ
khác có trong hồ sơ thể hiện, nguyên đơn bà Lê Thị L T bày yêu cầu:

- Về hôn nhân: Bà L và ông T chung sống với nhau từ năm 1978, nhưng đến
nay vẫn chưa có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu chung
sống thì vợ chồng sống hạnh phúc nhưng đến năm 2019 thì vợ chồng phát sinh
nhiều mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm, ông T thường xuyên đi nhậu về dùng lời
lẽ xúc phạm vợ nên vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau, hiện vợ chồng cũng đã
sống ly thân từ năm 2022 cho đến nay. Xét thấy tình cảm không còn nên bà Lê Thị
L xin được ly hôn với ông Nguyễn Công T.

- Về con chung: Có 03 người con tên Nguyễn Linh P, sinh năm 1983 (nữ),
Nguyễn Diễm Th, sinh năm 1984 (nữ) và Nguyễn Niềm T1, sinh năm 1990 (nam).

Khi ly hôn 03 người con đã trưởng thành, có đầy đủ sức khỏe tự lao động nuôi sống bản thân nên bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Đối với bị đơn ông Nguyễn Công T*: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, đã hết thời hạn theo quy định pháp luật mà ông T không có văn bản T bày ý kiến của mình về yêu cầu xin ly hôn của bà L. Đồng thời, Tòa án tổng đạt thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải 02 lần nhưng ông T vẫn không có mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải được, quy định tại khoản 1 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn vẫn bảo lưu yêu cầu nêu trên. Bị đơn vắng mặt nên không có ý kiến gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn bà Lê Thị L có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, yêu cầu của đương sự phù hợp với khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận.

Bị đơn ông Nguyễn Công T Tòa án đã tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Giấy triệu tập xét xử hợp lệ lần 2 đối với ông T, nhưng ông T vẫn vắng mặt không lý do; Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với ông Nguyễn Công T.

Về nội dung vụ án:

[1] Về hôn nhân: Bà L và ông T tự tìm hiểu và chung sống với nhau vào năm 1978, nhưng đến nay chưa lập thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền. Bà L xin ly hôn với ông T là vì trong quá T chung sống vợ chồng có xảy ra nhiều mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm, ông T thường xuyên đi nhậu về dùng lời lẽ xúc phạm vợ nên vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau, hiện vợ chồng cũng đã sống ly thân từ năm 2022 cho đến nay.

Xét thấy, bà L từ năm 1978 đến nay có sống chung như vợ chồng với ông T mà không có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền, nhưng theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội thì nam nữ xác lập hôn nhân trước ngày 03/01/1987 là hôn nhân thực tế. Do đó, Bà L và ông T xác lập hôn nhân từ năm 1978 nên hôn nhân giữa bà L và ông T là hôn nhân thực tế. Về phía ông T đã được Tòa án thông báo hòa giải hợp lệ đến lần thứ hai, nhưng ông T vẫn vắng mặt và cũng không có văn bản T bày ý kiến gì của mình về yêu cầu xin ly hôn của bà L, từ đó cho thấy ông T cũng không có thiện chí mong muốn hàn gắn quan hệ hôn nhân giữa bà L với ông T. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa bà L và ông T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể duy trì, mục đích hôn nhân không đạt được nếu duy trì hôn nhân cũng không đem lại hạnh phúc

nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà L. Bà L được ly hôn với ông T theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] Về nuôi con chung: Vợ chồng có 03 người con tên Nguyễn Linh P, sinh năm 1983 (nữ), Nguyễn Diễm Th, sinh năm 1984 (nữ) và Nguyễn Niềm T1, sinh năm 1990 (nam). Khi ly hôn 03 người con đã trưởng thành, có đầy đủ sức khỏe tự lao động nuôi sống bản thân nên bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông T không có yêu cầu hay ý kiến gì đối với con chung. Do đương sự không đặt ra yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về chia tài sản chung và nợ chung: Căn cứ vào Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự “*Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó*”, do đương sự không đặt ra yêu cầu nên không xem xét.

[4] Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không giá ngạch 300.000 đồng, người khởi kiện yêu cầu ly hôn không phụ thuộc vào việc Tòa án có chấp nhận hay không chấp nhận cho ly hôn đều phải chịu án phí nên bà L phải chịu nộp 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã dự nộp.

[5] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Lê Thị L. Bà Lê Thị L được ly hôn với ông Nguyễn Công T.

2. Về nuôi con chung, chia tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

3. Về án phí: Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch 300.000 đồng, bà L phải chịu nộp án phí 300.000 đồng, bà L có nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008689 ngày 23

tháng 12 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau được chuyển thu, không phải nộp tiếp.

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; vắng mặt tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Cái Nước;
- Chi cục THADS huyện Cái Nước;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Tạo